

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST

Ngày 27/02/2019

V/v “Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán
hợp đồng bốc xếp dăm gỗ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Ly;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn;

2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2018/TLST-DS ngày 11/12/2018 về “Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán hợp đồng bốc xếp dăm gỗ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-KDTM, ngày 10/01/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST- KDTM ngày 30/01/2019 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Công ty CP DV DK QNg (Công ty P)

Địa chỉ: Lô 4H, đường T, phường L, thành phố Q Ng, tỉnh Quảng Ngãi.

**** Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Phạm Văn H, chức vụ: Giám đốc, địa chỉ: Số 180 đường B, phường Q, thành phố Q Ng, tỉnh Quảng Ngãi là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn; Ông Lê Văn V, chức vụ: Nhân viên pháp chế, địa chỉ: Tổ 6, phường Q, thành phố Q Ng, tỉnh Quảng Ngãi là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 143/UQ-DKQN ngày 28/01/2019), ông V có mặt.

**** Bị đơn:*** Công ty Trách nhiệm hữu hạn M (Công ty M).

Địa chỉ: Số 90, đường A, phường T, thành phố Q Ng, tỉnh Quảng Ngãi.

** Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Minh H1, chức vụ: Giám đốc, địa chỉ: Hẻm 25/11 đường N, phường T, thành phố Q Ng, tỉnh Quảng Ngãi là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn; ông H1 vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 10/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty P trình bày:*

Vào năm 2015 và 2016, Công ty P và Công ty M có ký hai Hợp đồng bốc xếp (về việc: Bốc xếp dăm gỗ tại Bến số 1- Cảng D) số 10-2015/P-QN/BDV ngày 01/01/2015 và số 08-2016/P-QN/BDV ngày 01/01/2016 với nội dung: Công ty M thuê Công ty P cung cấp dịch vụ bốc xếp dăm gỗ từ ô tô xuống hầm tàu, dùng xe ủi san gạt và đầm nén dưới hầm tàu hoặc các thùng xe chứa dăm gỗ xuất khẩu qua Bến số 01- Cảng D cho Công ty M. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty P đã cung cấp đầy đủ dịch vụ theo yêu cầu của Công ty M, Công ty M đã thanh toán một phần chi phí dịch vụ và còn nợ Công ty P số tiền dịch vụ là 1.094.702.824 đồng. Trong đó, theo hóa đơn số 0004862 hợp đồng số 10-2015, Công ty M phải thanh toán cho Công ty P số tiền 538.145.658đ, Công ty M đã thanh toán 275.887.546đ còn nợ 262.258.112 đồng; theo hợp đồng số 08-2016 Công ty M phải thanh toán cho Công ty P tổng số tiền 832.444.712 đồng (Hóa đơn số 0000171 số tiền nợ 376.060.788 đồng, ngày xuất hóa đơn là ngày 28/01/2016, ngày quá hạn thanh toán là ngày 12/02/2016; Hóa đơn số 0000214 số tiền nợ 456.383.924 đồng, ngày xuất hóa đơn là ngày 16/02/2016, ngày quá hạn thanh toán là ngày 02/3/2016). Mặc dù hai bên đã đối chiếu công nợ, Công ty P đã nhiều lần yêu cầu Công ty M thanh toán nhưng Công ty M vẫn chưa trả nợ.

Khoản 2.8 Điều 2 Hợp đồng số 10-2015 và khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng số 08-2016 đã quy định: “Sau khi thực hiện xong mỗi chuyến hàng, bên B (Công ty P) xuất hóa đơn tài chính cho bên A (Công ty M) và bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 15 ngày kể từ ngày bên B xuất hóa đơn cho bên A”.

Khoản 2.9 Điều 2 Hợp đồng số 10-2015 và khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng số 08-2016 đã quy định: “Nếu bên A (Công ty M) không thanh toán đúng thời hạn thì phải chịu lãi suất bằng lãi suất Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cho khoản nợ tính từ ngày quá hạn”. Lãi suất Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cho khoản nợ tính từ ngày quá hạn là lãi suất cho vay kỳ hạn 12 tháng đối với khách

hàng doanh nghiệp của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam với mức 7,5%/năm tính từ ngày Công ty M quá thời hạn thanh toán.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu tiền lãi số tiền 262.258.112 đồng của Hợp đồng số 10-2015 và không yêu cầu Công ty M phải thanh toán cho Công ty P số tiền lãi tính từ ngày 11/9/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ với mức lãi suất 7,5%/năm, yêu cầu Công ty M thanh toán cho Công ty P tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng số 08-2016 tính từ ngày quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm (27/02/2019) với mức 7,5%/năm.

Nay Công ty P yêu cầu Tòa án buộc Công ty M phải thanh toán cho Công ty P tiền nợ gốc là 1.094.702.824 đồng, tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 376.060.788 đồng của Hợp đồng số 08-2016 tính từ ngày 12/02/2016 đến ngày 27/02/2019 (1110 ngày) lãi suất 7,5%/năm là 85.772.769 đồng; tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 456.383.924 đồng của Hợp đồng số 08-2016 tính từ ngày 02/3/2016 đến ngày 27/02/2019 (1092 ngày) lãi suất 7,5%/năm là 102.405.050 đồng, không yêu cầu tiền lãi của khoản nợ 262.258.112 đồng của Hợp đồng số 10-2015, tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là 1.282.880.643 đồng.

** Bị đơn Công ty M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Minh H1 vắng mặt không có lý do tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông Phạm Minh H1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho Công ty M: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác nhưng trong thời hạn luật định, Công ty M không có ý kiến phản đối những tình tiết, yêu cầu khởi kiện Công ty P, không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không đến phiên tòa để trình bày, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ có trong hồ sơ. Theo tài liệu, chứng cứ do Công ty P cung cấp và quy định tại Điều 74, Điều 87 Luật Thương mại thì việc Công ty P khởi kiện yêu cầu Công ty M phải thanh toán cho Công

ty P số tiền nợ gốc là 1.094.702.824 đồng theo các biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Mức lãi chậm thanh toán mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng theo nguyên đơn trình bày bằng 7,5%/năm, tiền lãi trên số tiền nợ gốc 376.060.788 đồng của Hợp đồng số 08-2016 tính từ ngày 12/02/2016 đến ngày 27/02/2019 (1110 ngày) lãi suất 7,5%/năm là 85.772.769 đồng; tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 456.383.924 đồng của Hợp đồng số 08-2016 tính từ ngày 02/3/2016 đến ngày 27/02/2019 (1092 ngày) lãi suất 7,5%/năm là 102.405.050 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Tổng cộng số tiền Công ty M phải thanh toán cho Công ty P là 1.282.880.643 đồng.

[2.4] Về án phí: Công ty M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (5% của số tiền 1.282.880.643 đồng); hoàn trả tạm ứng án phí cho Công ty P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 74, 87, 306 của Luật Thương mại; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, 144, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP DV DK QNg. Buộc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn M có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty CP DV DK QNg tổng số tiền 1.282.880.643 đồng (Một tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, tám trăm tám mươi ngàn, sáu trăm bốn mươi ba đồng), trong đó tiền nợ gốc là 1.094.702.824 đồng (Một tỷ, không trăm chín mươi bốn triệu, bảy trăm lẻ hai ngàn, tám trăm hai mươi bốn đồng); tiền lãi trên số tiền nợ gốc 376.060.788 đồng (Ba trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi ngàn, bảy trăm tám mươi tám đồng) của Hợp đồng số 08-2016 tính từ ngày 12/02/2016 đến ngày 27/02/2019 (1110 ngày) lãi suất 7,5%/năm là 85.772.769 đồng (Tám mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi hai ngàn, bảy trăm sáu mươi chín đồng); tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 456.383.924 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn, chín trăm hai mươi bốn đồng) của Hợp đồng số 08-2016 tính từ ngày 02/3/2016 đến ngày 27/02/2019 (1092 ngày) lãi suất 7,5%/năm là 102.405.050 đồng (Một trăm lẻ hai triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, không trăm năm mươi đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 50.486.419 đồng (Năm mươi triệu, bốn trăm tám mươi sáu ngàn, bốn trăm mười chín đồng).

Hoàn trả cho Công ty CP DV DK QNg 25.687.134đ (Hai mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm ba mươi bốn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000202 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Ly